

TỔNG QUAN ĐIỂM LUẬN & THIẾT KẾ NGHIÊN CỨU, TRONG TÂM LÝ HỌC ỨNG DỤNG

TRẦN THÀNH NAM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC GIÁO DỤC, ĐHQGHN

Thiết kế nghiên cứu

TRẦN THÀNH NAM

Nội dung

Tiếp cận nghiên cứu

Thiết kế nghiên cứu

Một số dạng thiết kế nghiên cứu thực nghiệm, bán thực nghiệm

Tiếp cận diễn dịch (deductive)

Điểm luận lý thuyết

Thao tác hoá khái niệm

Giả thuyết

Thiết kế, chọn
mẫu

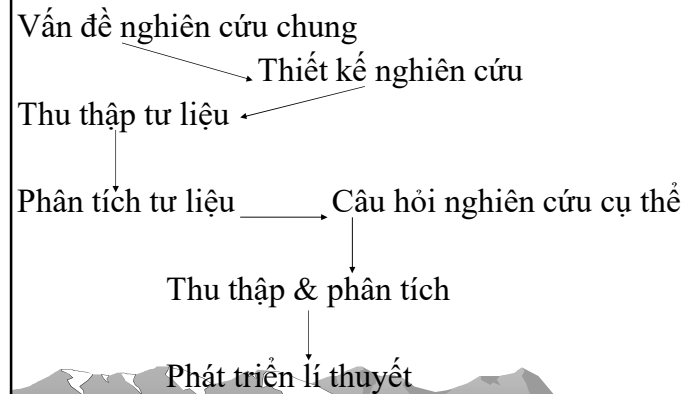
Thu thập & phân tích tư liệu

Khẳng định/bác bỏ giả thuyết

Xét lại lý thuyết

4

Tiếp cận qui nạp (inductive)



5

Nghiên cứu định tính, định lượng & kết hợp

Định lượng:

- Dữ liệu: số
- Giả định: chỉ có một sự thật duy nhất có thể được phát hiện qua các sự việc
- Mục đích: mối quan hệ nhân quả giữa các biến
- Thiết kế chặt từ đầu
- Khái quát hoá cao

Định tính:

- Dữ liệu: chữ
- Thế giới gồm nhiều sự thật qua lăng kính của những con người #
- Tìm hiểu sự kiện, quá trình từ quan điểm của chủ thể được nghiên cứu
- Thiết kế linh hoạt
- Ít khi khái quát

6

NHỮNG PHÊ PHÁN CHÍNH

- | | |
|--|--|
| <ul style="list-style-type: none"> • <u>Nghiên cứu định lượng:</u> • Không phân biệt được sự khác nhau giữa con người và các thiết chế xã hội với thế giới tự nhiên • Mơ hồ và nhân tạo trong đo lường • Khoảng cách giữa hành vi đo được và hành vi thực tế • Sự phân tích quan hệ giữa các biến số tạo ra cách nhìn tĩnh về đời sống xã hội | <ul style="list-style-type: none"> • <u>Nghiên cứu định tính:</u> • Chủ quan thông qua cách nhìn của nhà nghiên cứu • Khó lặp lại để kiểm tra • Khó khái quát hoá • Thiếu rõ ràng về cách thức nghiên cứu |
|--|--|

Mục đích kết hợp tiếp cận định lượng và định tính

- Kiểm tra chéo: xác nhận các kết quả của cùng một câu hỏi nghiên cứu qua việc sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau
- Tìm kiếm sự bổ sung nhằm:
 - Tận dụng các điểm mạnh
 - Giảm thiểu các hạn chế

Các nguyên tắc của thiết kế kết hợp

- **Nguyên lý chung:** hợp nhất các điểm mạnh có tính bổ sung của các PP khác nhau thông qua sự phân chia công việc: sử dụng PPĐT và PPĐL cho các mục đích khác nhau trong cùng một dự án nghiên cứu
- 1. Nguyên tắc **ưu tiên**:
PP chính và PP bổ sung hoặc 2 PP ngang nhau
- 2. Nguyên tắc **thứ tự**: PP bổ sung đi trước hay đi sau PP chính hoặc được sử dụng đồng thời.



Các thiết kế kết hợp

- **Ưu tiên định lượng:**
 1. ĐỊNH LƯỢNG - định tính nối tiếp
 2. Định tính sơ bộ - ĐỊNH LƯỢNG
 3. Định tính sơ bộ - ĐỊNH LƯỢNG - định tính nối tiếp
- **Ưu tiên định tính:**
 4. Định lượng sơ bộ - ĐỊNH TÍNH
 5. ĐỊNH TÍNH - định lượng nối tiếp
 6. ĐỊNH TÍNH và ĐỊNH LƯỢNG có vai trò như nhau



Thiết kế 1: ĐỊNH LƯỢNG - định tính nối tiếp

- **HÌNH THỨC:** Điều tra chọn mẫu theo bảng hỏi cấu trúc, sau đó tiến hành phỏng vấn sâu và TLNTT
- **MỤC ĐÍCH:**
 - giúp khẳng định hay bác bỏ kết quả định lượng
 - giúp giải thích ý nghĩa của các kết quả định lượng
 - làm sáng tỏ những kết quả bất thường...



Thiết kế 2: định tính sơ bộ - ĐỊNH LƯỢNG

- **HÌNH THỨC:** tiến hành PVS và/hoặc TLN trước rồi tiến hành điều tra chọn mẫu theo bảng hỏi cấu trúc.
- **MỤC ĐÍCH:**
 - giúp hình thành các giả thuyết nghiên cứu
 - giúp hình thành các câu hỏi, các phương án trả lời, cách đặt câu hỏi...



Thiết kế 3: định tính sơ bộ - ĐỊNH LƯỢNG - định tính nối tiếp

- **HÌNH THỨC:** tiến hành TLNTT trước rồi tiến hành điều tra chọn mẫu theo bảng hỏi cấu trúc sau đó tiến hành PVS
- **MỤC ĐÍCH:**
 - TLNTT đi trước giúp hình thành giả thuyết, các câu hỏi cho bảng hỏi cấu trúc, các phương án trả lời và cách hỏi
 - PVS đi sau giúp giải thích các kết quả của điều tra chọn mẫu bằng bảng hỏi, giúp giải thích các kết quả bất thường của điều tra chọn mẫu



Thiết kế 4: định lượng sơ bộ - ĐỊNH TÍNH

- **HÌNH THỨC:** khảo sát nhỏ bằng bảng hỏi cấu trúc đi trước nghiên cứu định tính chính bằng quan sát, PVS, TLNTT, nghiên cứu hình ảnh...
- **MỤC ĐÍCH:** kết quả định lượng dẫn dắt nghiên cứu sâu trong tiếp cận định tính
 - Dẫn dắt việc chọn mẫu có mục đích
 - Hình thành các kết quả sơ bộ để theo đuổi theo chiều sâu
 - Hình thành các hướng dẫn PV bán cấu trúc, TLNTT



Thiết kế 5: ĐỊNH TÍNH - định lượng nối tiếp

- **HÌNH THỨC:** nghiên cứu trường hợp đi trước rồi đến điều tra chọn mẫu theo bảng hỏi cấu trúc
- **MỤC ĐÍCH:**
 - Giúp khái quát hoá các kết quả định tính
 - Giúp kiểm nghiệm mô hình lý thuyết mới hình thành từ kết quả phân tích định tính
 - Xác định mô hình phân bố của một hiện tượng đang khảo sát trong một tổng thể nào đó.



Thiết kế 6: ĐỊNH TÍNH và ĐỊNH LƯỢNG đồng thời

- **HÌNH THỨC:** tiến hành PVS/TLN đồng thời và độc lập với điều tra chọn mẫu
 - Về cùng một vấn đề (mẫu chung hay khác)
 - Về những vấn đề khác nhau
- **MỤC ĐÍCH:**
 - Bổ sung hiểu biết về cùng một vấn đề
 - Cung cấp hiểu biết cho những vấn đề khác nhau trong một đề án tổng thể
 - Khẳng định, kiểm tra chéo các kết quả trong một NC



Một số dạng thiết kế thực nghiệm – bán thực nghiệm

28-Dec-17

17

Thiết kế thực nghiệm cổ điển

		Thử trước		Thử sau	Khác biệt
Nhóm thử nghiệm	R	O ₁	X	O ₂	O ₂ -O ₁ =d _c
Nhóm chứng	R	O ₃		O ₄	O ₄ -O ₃ =d _c

Thiết kế thử nghiệm cổ điển

Ưu điểm:

Mô hình logic mạnh về tính hiệu lực bên trong

Yếu điểm:

Yếu về tính hiệu lực bên ngoài

Không có khả năng khái quát cho nhóm dân cư không được thử nghiệm.

Thiết kế 4 nhóm Solomon

	Thử trước		Thử sau
R	O ₁	X	O ₂
R	O ₃		O ₄
R		X	O ₅
R			O ₆

Thiết kế chỉ thử sau

		Thử sau
R	X	O ₁
R		O ₂

Thiết kế NC tác động lâu dài về thời gian

	Thử trước		Thử sau	Thử sau
R	O ₁	X	O ₂	
R	O ₃		O ₄	
R	O ₅	X		O ₆
R	O ₇			O ₈

Thiết kế tích tổ

		Thử sau
R	X ₁	O ₁
R	X ₂	O ₂
R	X ₃	O ₃
R	X ₄	O ₄

Thiết kế lặp lại theo lát cắt ngang

	Thời điểm 1	Thời điểm 2	Thời điểm 3
Mẫu 1	X		
Mẫu 2		X	
Mẫu 3			X

- Các mẫu độc lập được thu thập ở các thời điểm khác nhau
- Mỗi mẫu đại diện cho tổng thể ở thời điểm X
- Không cho phép nghiên cứu sự thay đổi có tính chất cá nhân theo thời gian



Thiết kế điều tra hồi cổ theo panel

	Thời điểm t-2	Thời điểm t-1 (gốc)	Thời điểm t
Mẫu 1	<---- X	<---- X	<---- X

Mẫu được phỏng vấn ở Thời điểm t và đo ngược lại theo thời gian

Cho phép nghiên cứu sự thay đổi có tính chất cá nhân theo thời gian

Giới hạn trong một đoàn hệ duy nhất

Mẫu chỉ đại diện cho những người sống sót đến thời điểm được nghiên cứu

Thiết kế panel cố định

Thời điểm 1 Thời điểm 2 Thời điểm 3
(gốc)

Mẫu 1	X	X	X
-------	---	---	---

- Mẫu ban đầu được nghiên cứu tiếp theo thời gian
- Cho phép nghiên cứu sự thay đổi có tính chất cá nhân theo thời gian
- Bị giới hạn trong đoàn hệ cụ thể
- Theo thời gian Panel trở nên kém đại diện cho tổng thể hơn
- Hạn chế đối với các ước lượng theo lát cắt ngang

Thiết kế panel luân phiên

	Thời điểm 1	Thời điểm 2	Thời điểm 3	Thời điểm 4
Mẫu 1	X	X		
Mẫu 2		X	X	
Mẫu 3			X	X

- Panel được thường xuyên bổ sung
- Cho phép các ước lượng cả theo lát cắt ngang lẫn theo panel
- Giảm chiều dài panel và như vậy bớt được gánh nặng
- Khung thời gian để đo sự thay đổi cá nhân ngắn hơn

Thiết kế kết hợp nhiều panel

	Thời điểm 1	Thời điểm 2	Thời điểm 3	Thời điểm 4
Mẫu 1a	X	X	X	X
Mẫu 1b		X		
Mẫu 1c			X	
Mẫu 1d				X
Mẫu 2a	X	X	X	X
Mẫu 2b		X	X	
Mẫu 2c			X	X

- Kết hợp panel cố định và panel theo lát cắt ngang hoặc luân phiên
- Một tập hợp con các đơn vị mẫu được nghiên cứu tiếp theo thời gian
- Hữu ích đối với các ước lượng theo lát cắt ngang và sự thay đổi cá nhân

TÌM TÀI LIỆU

<http://scholar.google.com>

... CÁI GÌ KHÔNG BIẾT THÌ TRA GOOGLE

<http://scholar.google.com>

Google Scholar là một công cụ chuyên tìm kiếm tài liệu nghiên cứu và học thuật: Bài báo khoa học, bài báo cáo, luận án, sách,...

Ưu điểm:

- Khả năng lọc thông tin từ những nguồn đáng tin cậy: CSDL, NXB giáo dục, nguồn lưu trữ của các trường đại học, các thư viện,...
- Tìm kiếm thông tin từ nguồn web mở hoặc web thương mại tìm được toàn văn của tài liệu nghiên cứu từ nhiều nguồn miễn phí hoặc thông tin thư mục
- Cung cấp công cụ hỗ trợ việc đánh giá chất lượng tài liệu tìm được

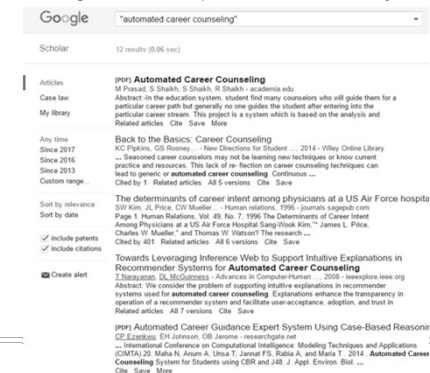
Google Scholar là một công cụ hữu ích đối với sinh viên, cán bộ nghiên cứu và giảng dạy

CÁCH GÕ TỪ KHÓA

Sử dụng dấu “ ”

Dùng dấu “ ” trước những từ mà kết quả cho chính xác.

Hữu ích khi tìm tên người, tên cơ quan tổ chức, từ chuyên ngành.



CÁCH GỖ TỪ KHÓA

Sử dụng dấu + -

Dùng dấu + trước những từ muốn nó phải xuất hiện trong kết quả. Dấu - nếu không muốn xuất hiện trong kết quả

Google Scholar search results for "automated-career counseling". The search bar shows "automated-career counseling" with a dropdown arrow. Below the search bar, it says "About 55,700 results (8.89 sec)". The results list includes articles like "Autocoun: A computer-based automated counseling simulation system" and "A randomized trial comparing human e-mail counseling, computer-automated tailored counseling, and no counseling in an Internet weight loss program".

CÁCH GỖ TỪ KHÓA

Sử dụng từ khóa Filetype

Dùng từ khóa filetype để tìm kiếm thông tin theo kiểu tập tin cụ thể. File: doc, pdf, ppt,...

Google search results for "xám hạt tinh đục filetype:ppt". The search bar shows "xám hạt tinh đục filetype:ppt". The results list includes presentations like "CHIA SẺ VIỆC PHÒNG CHỐNG QUẢY RỜI VÀ XÁM HẠT TINH ĐỤC...", "Tập định kèm: Phần 3. PC Xám hạt Tinh đục TE ppt", and "Xám hạt tinh đục trẻ em - Trường Tiểu học và THCS Lộc Thịnh".

CÁCH GỖ TỪ KHÓA

Sử dụng toán tử OR

Dùng toán tử OR kết quả sẽ là những trang chứa một trong những từ khóa tìm kiếm

Lưu ý: OR viết hoa

Google Scholar search results for "sexual assault or depression". The search bar shows "sexual assault or depression". The results list includes articles like "Sexual assault among adolescents", "Sexual assault and mental disorders in a community population", and "Cognitive processing therapy for sexual assault victims".

CÁCH GỖ TỪ KHÓA

Sử dụng từ khóa Site

Dùng từ khóa site để tìm kiếm thông tin trong một trang web hoặc một tên miền. Ví dụ: site:trang web "nội dung" hoặc "nội dung" site:trang web

Google search results for "sexting site.edu.vn". The search bar shows "sexting site.edu.vn". The results list includes articles like "Thái độ, chuẩn mực cá nhân, dự định và hành vi sexting: Khảo sát trên học sinh THCS và sinh viên đại học", "Hành vi sexting ở học sinh Trung học cơ sở và sinh viên đại học và những yếu tố ảnh hưởng", and "Lối giới thiệu tập 2 số 1".

Kho dữ liệu miễn phí về tâm lý học ứng dụng,
tâm lý học lâm sàng, tâm lý học sức khỏe, sức
khỏe tâm thần nói chung....

<http://pubmed.org>

- Thuộc thẩm quyền của Thư viện Y Khoa và Viện Nghiên Cứu Sức Khỏe Quốc gia Hoa Kỳ.
- Chứa hơn **28 triệu** bài trích dẫn thuộc lĩnh vực Y khoa & khoa học Sự Sống, và sách điện tử.
- Có thể **liên kết trực tiếp đến bài viết toàn văn** từ nhiều nhà xuất bản và các trang web khác nhau.
- PubMed được coi là nguồn tài liệu tham khảo quý báu nhất để tìm các bài báo y-sinh-tâm lý học đã xuất bản bởi các tạp chí uy tín, được chọn lọc chặt chẽ

**Khoảng 35% số bài cho phép truy cập
MIỄN PHÍ**

<https://doaj.org/>



<https://oatd.org/>

Open Access Theses and Dissertations

Advanced research and scholarship. Theses and dissertations, free to find, free to use.

Search keywords from titles, author names, abstracts, subjects...

Recent Additions

See all of this week's new additions.

Electrophysiological properties and pharmacological modulation of several transmembrane ion currents in mammalian hearts. DPharm Garampour Amir Mohammad, University of Szeged.

Tês gerações de empreendedorismo: capital e laços sociais entre Brasil e Alemanha a partir do estudo de caso da família Rheingantz. Bosenbecker, Patricia. Universidade do Rio Grande do Sul.

BPIMNY pour la modélisation de versions de processus intra- et inter-organisationnels: BPIMNY for modeling versions of intra- and inter-organisational processes. Ben Said, Imen. Université Toulouse I - Capitole.

Thermal conditions and kinematics associated with final emplacement of the Lyngen nappe - Kjaero, Erik Vilgø. Universitetet i Tromsø.

Vetää-verbin semanttikkaa. Laurila, J. (Johanna). University of Oulu.

A transmissão do legado camoniano no século XIX: o caso Ferdinand Denis, Barbosa, Rafael Souza. Universidade do Rio Grande do Sul.

About OATD.org

OATD.org aims to be the best possible resource for finding open access graduate theses and dissertations published around the world. Metadata (information about the theses) comes from over 1100 colleges, universities, and research institutions. OATD currently indexes 3,851,917 theses and dissertations.

About OATD (our FAQ).

Visual OATD.org

We're happy to present several data visualizations to give an overall sense of the OATD.org collection by county of publication, language, and field of study.

You may also want to consult these sites to search for other resources.

<https://www.springeropen.com/journals>

Education journals

Back to top

Asia Pacific Science Education

Empirical Research in Vocational Education and Training

International Journal for Educational Integrity

International Journal of STEM Education

Large-scale Assessments in Education

Research and Practice in Technology Enhanced Learning

Asian-Pacific Journal of Second and Foreign Language Education

Fields Mathematics Education Journal

International Journal of Child Care and Education Policy

Language Testing in Asia

Multilingual Education

Video Journal of Education and Pedagogy

Energy journals

Back to top

Energy Transitions

International Journal of Coal Science & Technology

Protection and Control of Modern Power Systems

Future Cities and Environment

Journal of Modern Power Systems and Clean Energy

Renewables: Wind, Water, and Solar

Engineering journals

Back to top

We use cookies to improve your experience with our site. [More information](#)

<http://www.sciencedirect.com/science/jrnallbooks/all-open-access>

http://www.sciencedirect.com/science/jrnallbooks/all-open-access

Search all fields

Author name

Journal or book title

Volume

Issue

Page

Advanced search

Filter by subject

- Physical Sciences and Engineering
- Life Sciences
- Health Sciences
- Social Sciences and Humanities

Apply

Publications: 2494 titles found

Electronic Holdings Reports

ADVERTISING

Mendeleev Careers

Search thousands of science and technology jobs

Sign up for a job alert

Feedback

Cơ sở dữ liệu của các nhà tâm lý học

<http://search.proquest.com/psycinfo/advanced>

ProQuest

All databases > Social Sciences databases > PsycINFO > Change databases

PsycINFO

Basic Search > **Advanced Search** > About

Advanced Search

Command Line

Thesaurus

Field codes

Search tips

Search

Clear form

More search options

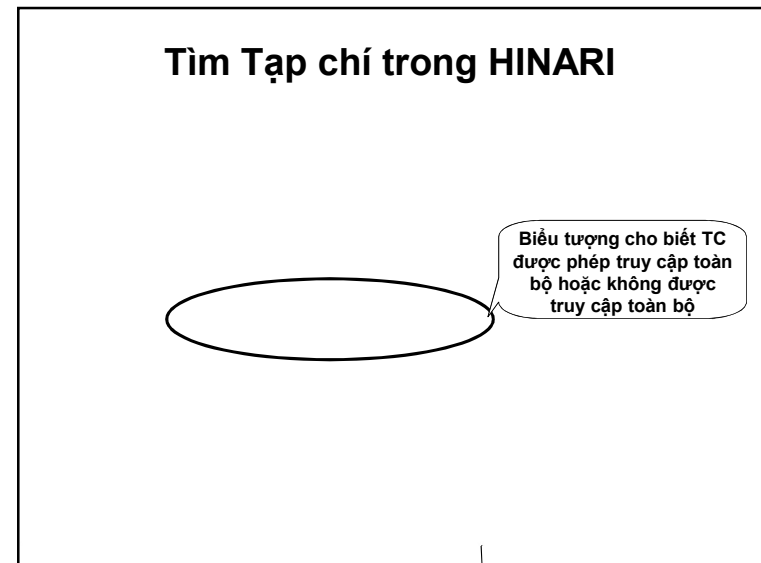
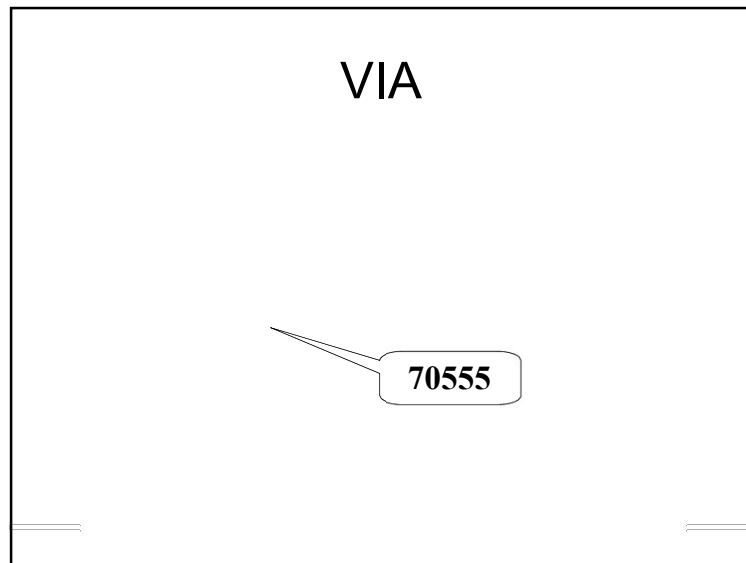
Show less

Location:

Look up Locations

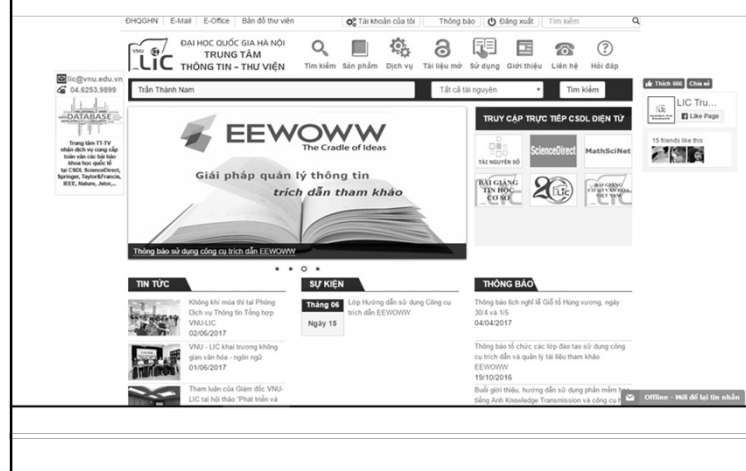
Classification:

Look up Classifications



Các nguồn tài liệu trong nước

<http://www.lic.vnu.edu.vn/>



Tài liệu cho những nhà nghiên cứu “nghèo”

<https://sci-hub.hk/>

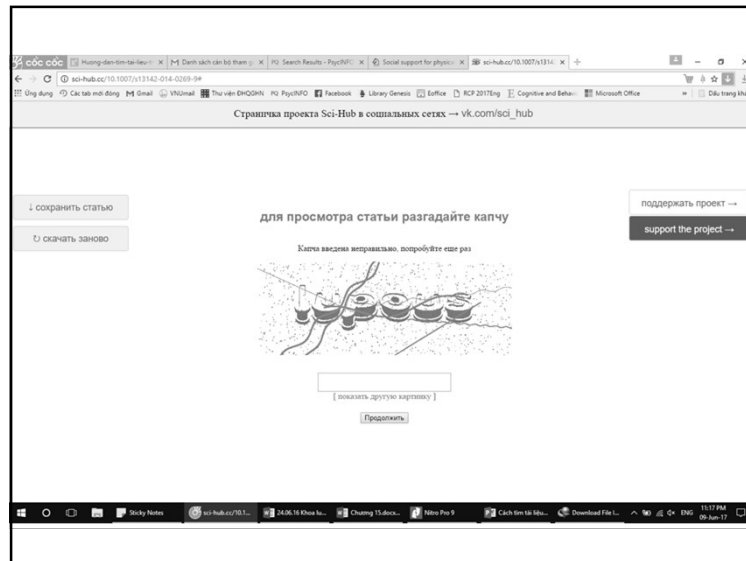
<https://sci-hub.tw/>



<https://sci-hub.hk/>

<https://sci-hub.tw/>

Paste vào thanh tìm kiếm và ấn Enter

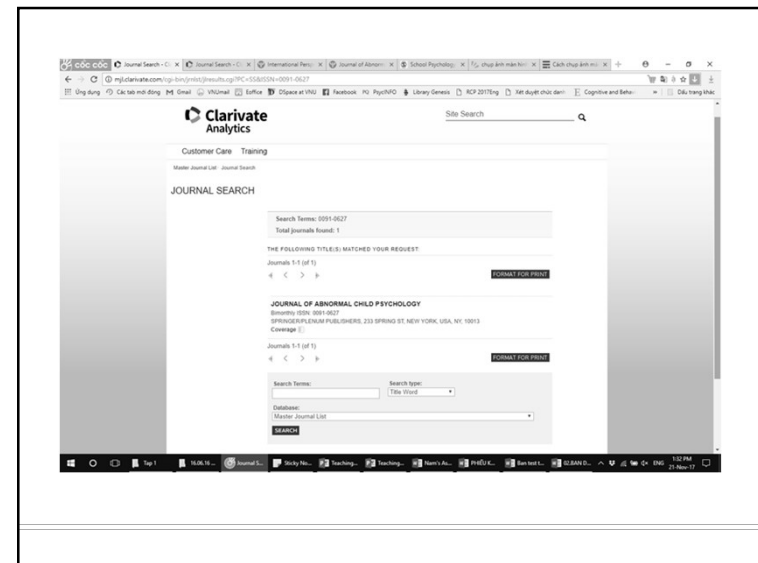


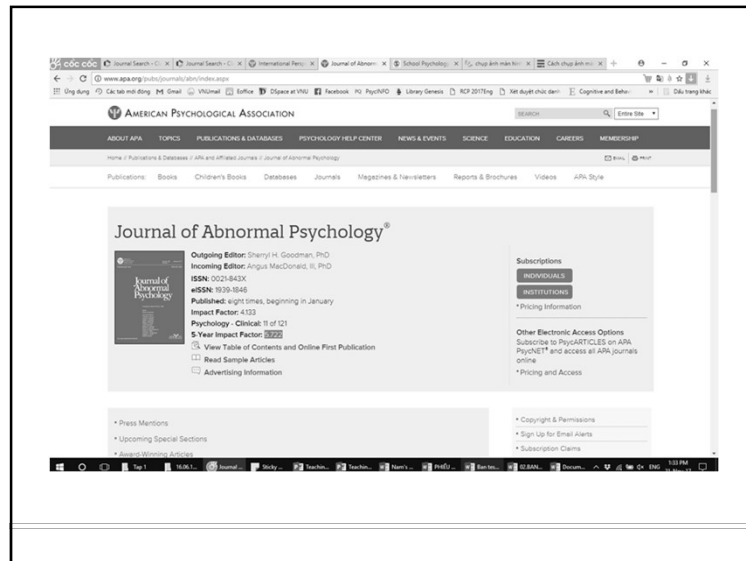
ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG BÀI BÁO/TẠP CHÍ

?

Tra cứu tạp chí QT thuộc danh mục ISI

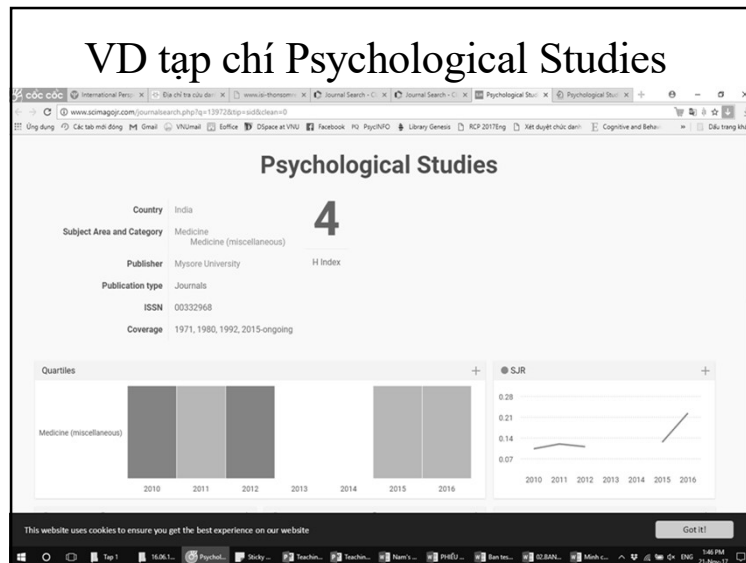
1. Danh sách các tạp chí Quốc tế thuộc nhóm SCI (Science Citation Index)
<http://www.thomsonscientific.com/cgi-bin/jrnlst/jlresults.cgi?PC=K>
2. Danh sách các tạp chí Quốc tế thuộc nhóm SCIE (Science Citation Index Expanded)
<http://www.thomsonscientific.com/cgi-bin/jrnlst/jlresults.cgi?PC=D>
3. Danh sách các tạp chí Quốc tế thuộc nhóm Khoa học Xã hội SSCI (Social Sciences Citation Index)
<http://www.thomsonscientific.com/cgi-bin/jrnlst/jlresults.cgi?PC=J>
4. Danh sách các tạp chí Quốc tế thuộc nhóm Nghệ thuật và Nhân văn A&HCI (Arts and Humanities Citation Index)
<http://ip-science.thomsonreuters.com/cgi-bin/jrnlst/jlresults.cgi?PC=H>
5. Tổng danh mục ISI
<http://www.isi-thomsonreuters.org/au.php>



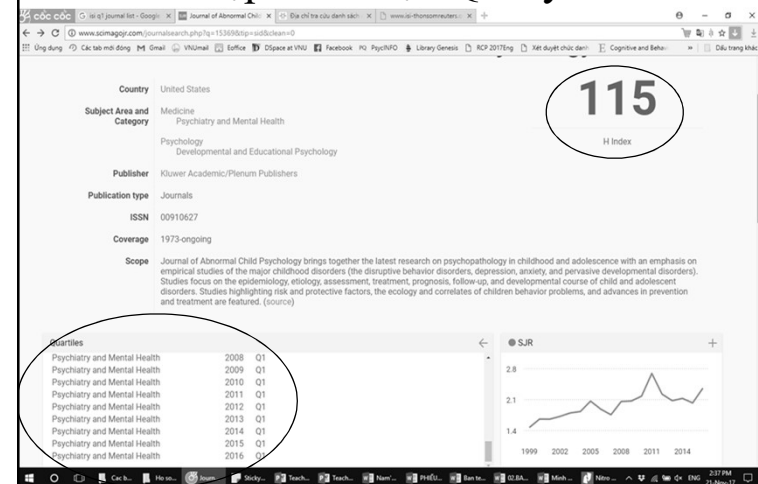


Check tạp chí thuộc danh mục Scopus

<http://www.scimagojr.com/>



Check tạp chí thuộc Q mấy?



Các nhà xuất bản Uy tín

Nhà xuất bản Springer: [truy cập vào đây](#)

Nhà xuất bản Elsevier: [truy cập vào đây](#)

Nhà xuất bản Wiley-Blackwell: [truy cập vào đây](#)

Nhà xuất bản Taylor&Francis: [truy cập vào đây](#)

Nhà xuất bản Sage: [truy cập vào đây](#)

Nhà xuất bản Oxford University Press: [truy cập vào đây](#)

Nhà xuất bản Cambridge University Press: [truy cập vào đây](#)

Nhà xuất bản Chicago University Press: [truy cập vào đây](#)

Nhà xuất bản Liverpool University Press: [truy cập vào đây](#)

Nhà xuất bản Emerald: [truy cập vào đây](#)

Nhà xuất bản Macmillan Publishers: [truy cập vào đây](#)

Nhà xuất bản Inderscience Publishers: [truy cập vào đây](#)

Nhà xuất bản Edward Elgar Publishing: [truy cập vào đây](#)

Chỉ số tác động (Impact Factor)

Số lần trung bình trích dẫn trong
vòng 2 năm

of

Check chỉ số IF của tạp chí

The screenshot shows the American Psychological Association (APA) website. The main heading is "Journal of Abnormal Psychology". Below the heading, it lists the outgoing editor (Sherry H. Goodman, PhD) and the incoming editor (Angus Macdonald, II, PhD). The ISSN is 0021-943X and the eISSN is 1939-1846. It states the journal was published eight times, beginning in January, with an impact factor of 4.133. The 5-year impact factor is 11 of 121. There are links to view the table of contents and online first publication, read sample articles, and advertising information. On the right, there are sections for "Subscriptions" (Individuals, Institutions) and "Other Electronic Access Options" (PsychARTICLES on APA PsycNET, Read Sample Articles, Advertising Information). At the bottom, there are links for "Press Mentions", "Upcoming Special Sections", "Award-Winning Articles", "Copyright & Permissions", "Sign Up for Email Alerts", and "Subscription Claims".

Check chỉ số IF của tạp chí

The screenshot shows the SAGE Publishing website. The main heading is "School Psychology International". Below the heading, it lists the 2016 Impact Factor (1.912) and the 2016 Ranking (4558 in Psychology, Educational). It also lists the source (2016 Journal Citation Reports® (Clarivate Analytics, 2017)). The editor-in-chief is Ardi Nollen, and the senior associate editor is Yan-Hai Chong. There are links to view the table of contents and online first publication, read sample articles, and advertising information. On the right, there are sections for "Subscriptions" (Individuals, Institutions) and "Other Electronic Access Options" (PsychARTICLES on APA PsycNET, Read Sample Articles, Advertising Information). At the bottom, there are links for "Press Mentions", "Upcoming Special Sections", "Award-Winning Articles", "Copyright & Permissions", "Sign Up for Email Alerts", and "Subscription Claims".

VIẾT TỔNG QUAN ĐIỂM LUẬN

Định nghĩa

(nghĩa hẹp, chủ yếu dùng trong khoa học xã hội):

“Một bài điểm luận tư liệu là một tập hợp có phê phán về những nghiên cứu đi trước, trong đó nêu lên những phát hiện đã có, những chứng cứ mâu thuẫn và những khoảng trống trong lĩnh vực học thuật đó”

Phân loại điểm luận:

Theo diện tài liệu

rộng và tập hợp: tổng luận (overview)

hẹp và có chọn lọc một số nhất định tài liệu: điểm luận (review)

một tài liệu: điểm sách (giới thiệu về một quyển sách)

Theo cách thức tổ chức

theo trình tự thời gian

theo vấn đề/chủ đề

(thông thường có thể kết hợp hai cách trên, thoát đầu chia theo chủ đề, trong mỗi chủ đề lại điểm luận theo trình tự thời gian)

Theo mục đích

(i) cung cấp thông tin: thường có giọng khách quan trung tính; (ii) đánh giá và phát hiện khoảng trống; (iii) phê phán;

[để xuất (tiềm năng) phương án giải quyết] (lưu ý: ba mục đích cuối cùng thường gắn với nhau trong một bài viết có tính tranh luận)

Quy trình viết điểm luận (đây là cách tôi làm)

Nghiên cứu thư viện

Phân loại, nhận diện, lựa chọn

Đọc và ghi chép

Tóm tắt sơ bộ (tổng hợp dưới dạng bảng)

Làm dàn ý phần điểm luận

Viết và biên tập phần điểm luận

library research

Tìm ra *càng nhiều càng tốt* những ấn phẩm (publications, gồm sách, bài tạp chí, các báo cáo nghiên cứu hoặc luận văn chưa xuất bản, v.v.) có liên quan đến đề tài dự định nghiên cứu.

Ví dụ: library research

Chúng tôi đã sử dụng cơ sở dữ liệu và công cụ tìm kiếm của **MEDline, PsycINFO, PsyARTICLES, Eric, Sociofile, Social Science Critation Index** để tìm các nghiên cứu có liên quan. Sở dĩ chúng tôi lựa chọn những cơ sở dữ liệu này vì đây là những cơ sở dữ liệu mang tính học thuật cao, thể hiện sự phong phú đa dạng của các lĩnh vực có thể liên quan đến vấn đề sexting như y học, tâm lý học, giáo dục học, truyền thông và khoa học xã hội nói chung... Các bài báo và nghiên cứu được giới hạn tìm kiếm từ năm 2005 trở lại thời điểm tìm kiếm. Ngôn ngữ sử dụng tìm kiếm là tiếng Anh. Từ khóa được sử dụng để tìm kiếm là “sexting” được giới hạn hiển thị trong tên bài báo.

Phân loại, nhận diện và lựa chọn

Sau khi đã có một danh mục những ấn phẩm có liên quan, cần *dựa trên tiêu đề hoặc bằng kỹ thuật đọc lướt*, phân loại và chia nhóm những ấn phẩm đó theo từng chủ đề hoặc những khái niệm phân loại phù hợp. Việc xác định những chủ đề này tùy thuộc vào suy nghĩ và lựa chọn của nhà nghiên cứu.

Sau khi đã phân nhóm, nhận diện và lựa chọn một số lượng nhất định những ấn phẩm người nghiên cứu cho là *quan trọng hoặc trọng tâm đối với nghiên cứu của mình*. Chú ý: vì chỉ chủ yếu dựa trên tiêu đề của ấn phẩm, nên việc phân nhóm và lựa chọn này chỉ là tương đối.

Ví dụ

Quá trình tìm kiếm ban đầu cho 156 kết quả, sau khi kiểm tra tên và loại trừ các bài viết lặp lại do tìm bằng các cơ sở dữ liệu khác nhau chúng tôi còn 125 bài viết. Tiếp theo, chúng tôi đọc lướt nội dung tóm tắt để lựa chọn những bài báo thỏa mãn các điều kiện

- (a) chỉ ra tỉ lệ tần xuất sexting và các yếu tố có liên quan;
- (b) là nghiên cứu cơ bản, định lượng.
- (c) loại trừ các nghiên cứu định tính, bài báo giới thiệu, phê phán hoặc tổng kết có liên quan đến sexting.

Cuối cùng, chỉ có 28 bài báo thỏa mãn các điều kiện đã đề ra được sử dụng để tổng hợp thông tin cho bài viết này.

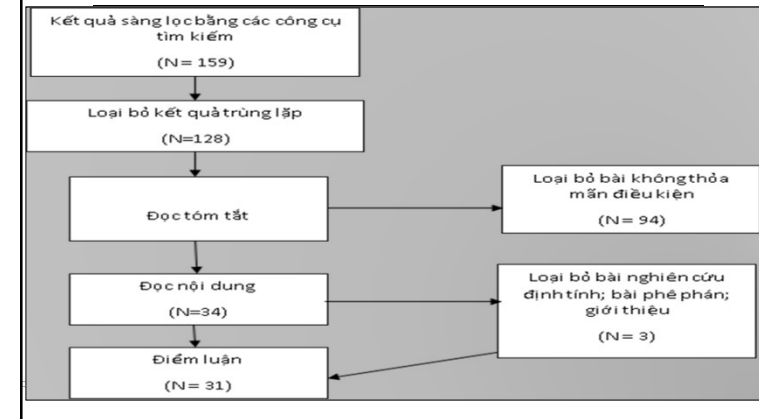
Đọc và ghi chép

đọc sâu (có phân tích và phê phán) từng tài liệu đã chọn một cách riêng biệt. Ghi chép tóm tắt, ghi riêng những trích dẫn trong ngoặc kép.

đọc lại tất cả những ấn phẩm đó một cách hệ thống

xác định những chủ đề chung, xuyên suốt, hoặc những nhóm chủ đề riêng của những ấn phẩm đó. Có thể thao tác tương tự đối với phương pháp nghiên cứu và trình bày của từng tác giả.

Ví dụ



Tóm tắt sơ bộ

A, Viết về cái gì? (Chủ đề của bài viết là gì?)

- + Đầu đề và các mục lớn
- + Các từ khóa (được lặp lại trong văn bản)

B, Viết để làm gì? (Mục đích của bài viết)

- + Đọc phần mở đầu và kết luận (những ý chính)
- + Hệ thống các câu chủ đề (Những câu tóm ý của cả đoạn – hãy tự thể hiện bằng ý của mình)

C, Viết cho ai (Đối tượng của bài viết?)

- + Dấu hiệu xưng gọi (trong bài điểm luận yêu cầu dùng “tôi” chứ không “chúng tôi”)
- + Nội dung thông tin và mục đích
- + Hoàn cảnh giao tiếp: Trong bài viết này, trong chương này...

D, Viết như thế nào? (hình thức của bài viết?)

- + Thể loại, phong cách
- + Bố cục, cách lập luận (thể hiện qua cấu trúc câu và cách sử dụng từ ngữ)

Tóm tắt sơ bộ (bảng bảng)

Tác giả	Số lượng và Tỷ lệ % là nữ	Độ tuổi/ tuổi trung bình	Tỷ lệ sexting
Cox Communications (2009) [31]	655 (49%)	13-18	Gửi ảnh: 9% Nhận ảnh: 17%
Dake, Price, Mazria, và Ward (2012) [32]	1329 (48%)	12-18	Gửi ảnh: 17% Nhận ảnh: 17%
Drouin, Vogel, Surbey, và Stills (2013) [35]	253 (58.5%)	18-26	Gửi tin nhắn cho người yêu: 78% Gửi tin nhắn cho bạn bình thường: 63% Gửi tin nhắn cho bạn xấu: 55% Gửi ảnh cho người yêu: 49% Gửi ảnh cho bạn bình thường: 37% Gửi ảnh cho bạn xấu: 45%
Englander (2012) [36]	617	18	Gửi ảnh: 30% Nhận ảnh: 45%
Gordon-Messer, Bauermeister, Grodzinski, và Zimmerman (2012) [40]	760 (50.4)	18-24	Gửi: 30.1% Nhận: 40.8%

Các biến số	Kết quả đối với nhóm trẻ vị thành niên	Kết quả đối với người trưởng thành
Tuổi	Tuổi càng cao thì càng có xu hướng sexting (Cox Communications, 2009 [31]; Dake và cộng sự, 2012 [32]; Kopecký, 2011[44]; Mitchell và cộng sự, 2012 [47]; Rice và cộng sự, 2012 [52]; Strassberg và cộng sự, 2013 [55]; Temple và cộng sự, 2012 [56])	Tỷ lệ gửi ảnh khỏa thân giảm ở nhóm tuổi trưởng thành lớn tuổi. (Wysocki&Childers, 2011) [59].
Giới	- Nữ có nhiều khả năng gửi tin/ảnh/phim nhạy cảm hơn nam giới. (AP- TV, 2009 [26]; Cox Communications, 2009 [31]; Mitchell và cộng sự, 2012 [47]). - Nam giới có nhiều khả năng nhận tin/ảnh/phim nhạy cảm hơn nữ giới (Hinduja và Patchin, 2010 [42]; Strassberg và cộng sự, 2013 [55])	Nữ có nhiều khả năng gửi tin/ảnh/phim nhạy cảm hơn nam giới (AP-TV, 2009 [26]; Englander, 2012 [36]; Wysocki và Childers, 2010 [59]) Nam giới có khả năng tham gia vào các hành vi sexting hơn nữ (Hudson, 2011[43])
Chủng tộc	Người da đen có nhiều khả năng gửi tin/ảnh/phim nhạy cảm hơn so với người gốc Tây Ban Nha (FleschlerPeskin và cộng sự, 2013[38])	Người châu Á /dân trên đảo ít có khả năng gửi tin/ảnh/phim nhạy cảm hơn người da trắng (Gordon-Messer và cộng sự, 2012 [40]).

Các biến số	Kết quả đối với nhóm trẻ vị thành niên	Kết quả đối với người trưởng thành
Xu hướng g g giới tính	Đồng tính có xu hướng tin/ảnh/phim nhạy cảm nhiều hơn (Rice và cộng sự, 2012[52])	Nữ đồng tính có xu hướng gửi và nhận ảnh bất nhả nhiều hơn nữ dị tính (Wysocki & Childers, 2011 [59]) Người có xu hướng tình dục đồng giới và với cả 2 giới thường xuyên gửi hình ảnh nhạy cảm hơn (Dir, Coskunpinar, và cộng sự, 2013 [33])
Tình trạng mối quan hệ	Không có thông tin	Cá nhân đang có nhiều mối quan hệ lãng mạn có nhiều khả năng gửi tin/ảnh/phim nhạy cảm (Dir, Coskunpinar, và cộng sự, 2013 [33]; Dir, Cyders, và cộng sự, 2013 [33]; Drouin và cộng sự, 2013 [34]; Hudson, 2011[43]; Weisskirch và Delevi, 2012 [58])

Viết và biên tập điểm luận (yêu cầu)

Xác định **hiện trạng**, **bản chất** của vấn đề

Xác định **phương pháp** họ đã làm để giải quyết vấn đề

Phát hiện những **mâu thuẫn** giữa các lập luận

Phát hiện những **khoảng trống** (về tư liệu, về công cụ lý thuyết, về phương pháp)

Từ đó hình thành nên khung lý thuyết và phương pháp tối ưu để giải quyết vấn đề đang được quan tâm.

Viết và biên tập điểm luận (yêu cầu)

Không được: đơn thuần liệt kê; đơn thuần kể lể

Phải:

- + Tổ chức thông tin theo những trật tự nhất định (xâu chuỗi được các lập luận muốn tranh luận)
- + Gắn thông tin với chủ đề nghiên cứu
- + Tổng hợp được các kết quả nghiên cứu đi trước
- + Phát hiện ra những quan điểm và tranh luận (từ đó đề xuất được hướng nghiên cứu tiếp theo)

Ví dụ

Sexting: khái niệm, tỉ lệ và các vấn đề có liên quan.

Nguyễn Thị Minh Phú

Trung tâm Truyền thông Giáo dục sức khỏe Trung Ương, Bộ Y tế

TS. Trần Thành Nam

Trường Đại học Giáo dục, Đại học Quốc gia Hà Nội

Tóm tắt:

Sexting là một khái niệm mới với các nhà nghiên cứu Việt Nam và cho đến hiện tại chưa có bất kỳ một công trình nghiên cứu tổng quan điểm luận và tổng hợp các bằng chứng thực nghiệm về chủ đề này được công bố. Mục đích của bài viết này nhằm giới thiệu khái niệm sexting, thu thập và hệ thống lại các bằng chứng nghiên cứu về tần suất sexting cũng như những yếu tố ảnh hưởng từ 28 công trình nghiên cứu tiêu biểu tìm được trong cơ sở dữ liệu của các trang tìm kiếm như MEDline, PsycARTICLES, PsycINFO, Eric, Sociofile, Social Science Critation Index. Kết quả nghiên cứu cho thấy tuổi cao dự báo nhiều hành vi sexting hơn vị thành niên. Cá nhân báo cáo nhận được hình ảnh sex nhiều hơn việc gửi đi. Nghiên cứu cũng cho biết hành vi sexting có tương quan với nguy cơ quan hệ tình dục không an toàn, thái độ với hành vi sexting, động cơ sexting, vấn đề sức khỏe tâm thần, sự gán bó thời thơ ấu và nhận thức về hậu quả của hành vi này.

Từ khóa: *sexting, hành vi nguy cơ, tình dục không an toàn, vị thành niên, thái độ.*

Trân trọng cảm ơn!